

Số: 3978 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 24 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Thông báo kết quả thẩm định số 2600/SNN&PTNT-KHTC và Tờ trình số 2601/TTr-SNN&PTNT ngày 11 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

3. Chủ đầu tư: Chi cục Thủy lợi - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Mục tiêu đầu tư và quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu đầu tư:

- Phòng, chống sạt lở, ổn định bờ sông Trà Nóc (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa) đang diễn ra nghiêm trọng và bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe và tài sản của dân cư toàn tuyến, cơ sở hạ tầng trong khu vực. Chống sạt lở bờ sông, bảo vệ các công trình kiến trúc, văn hóa, cơ sở hạ tầng xây dựng ven sông, đảm bảo cuộc sống yên lành của Nhân dân sống cặp bờ sông.

- Khắc phục tình trạng lấn chiếm mặt tiền sông, san lấp gia tải ven bờ sông của các hộ dân cư, tránh được những thiệt hại về tài sản, tính mạng con người do sạt lở bờ sông gây ra. Ngăn chặn tình trạng tái lấn chiếm, xây cất nhà trái phép ven sông.

- Góp phần đảm bảo quỹ đất, chỉnh trang đô thị theo hướng văn minh, sạch đẹp góp phần phát triển cho địa phương.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

- Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ có chiều dài 1.990m, được giới hạn như sau:

- + Điểm đầu : Cầu Xẻo Mây.
- + Điểm cuối : Giáp cầu Rạch Chùa.

- Phân kè:

+ Tường kè:

- . Cao trình đỉnh tường kè : +2,60m.
- . Chiều dài tuyến kè : 1.990m.
- . Kết cấu : Bằng BTCT M250 cao 2,20m.
- . Bản chống : Bằng BTCT chiều dày 25cm.
- . Bản đáy : Rộng 250cm, dày 40cm.

. Tường kè được chia thành đơn nguyên nhỏ, giữa các đơn nguyên bố trí các khe lún rộng 2cm giữa các khe lún chèn bao tải nhựa đường.

. Xử lý nền: Bằng cọc BTCT kích thước (35x35)cm chiều dài cọc theo điều kiện địa chất của khu vực, bố trí 02 hàng cọc gồm 01 hàng cọc đứng và 01 hàng cọc xiên.

. Hệ thống thoát nước thân kè: sử dụng ống PVC Ø90 đục lỗ quanh ống để thu nước và kết hợp ống PVC Ø60 để thoát nước ra ngoài.

+ Chân kè:

- . Cao trình chân kè: +0,40m.

. Chân kè được gia cố chống xói bằng tấm đan BTCT M250 đúc tại chỗ, dưới tấm đan là lớp BT lót đá 4x6 M150 và lớp vải địa kỹ thuật TS65 (hoặc các loại vải có chỉ tiêu kỹ thuật tương đương), nền dưới tấm đan gia cố cừ tràm Øngọn $\geq 4,2\text{cm}$, L = 4,7m, mật độ đóng 25 cây/m².

+ Mái kè phía sông: Từ cao trình +0,40 ra phía ngoài sông gia cố bằng thảm đá dày 0,3m. Tại những vị trí có dòng chảy gây xói lở lớn mái dốc bờ kênh lớn sẽ đắp bù thêm bao tải cát tạo mái $m \geq 2,0$ và được gia cố bằng thảm đá dày 30cm. Bên dưới thảm đá được gia cố chống xói bằng vải địa kỹ thuật TS65 (hoặc các loại vải có chỉ tiêu kỹ thuật tương đương), phần chồng mí giữa các tấm vải với nhau là 0,50m.

- Vĩa hè: lát bằng gạch block, phía dưới lớp gạch là lớp bê tông lót đá 4x6 M150 dày 10cm và vữa lót M75 dày 2,5cm. Tạo độ dốc thoát nước vĩa hè 1% hướng về phía đường giao thông. Chiều rộng vĩa hè trung bình từ 2,0m.

- Hệ thống lan can: Phía trên đỉnh tường kè bố trí hệ thống lan can bằng thép mạ kẽm nhúng nóng gồm các trụ lan can được làm bằng thép tấm dày 10mm, giữa các trụ lan can là hệ thanh lan can $\varnothing 60\text{mm}$ bằng thép mạ kẽm.

- Cầu thang: Để tạo điều kiện cho dân lên xuống được thuận lợi, không ảnh hưởng đến chất lượng công trình, toàn tuyến kè bố trí 21 vị trí cầu thang lên xuống trung bình 100m/vị trí.

- Hệ thống thu và thoát nước:

+ Hệ thống cống thoát nước được bố trí dọc theo tuyến kè.

+ Kết cấu cống thoát nước: sử dụng cống bê tông ly tâm đúc sẵn D400 đi ngầm dưới đường giao thông, hố ga thu nước đặt dưới đường giao thông.

+ Phía nhà dân bố trí hệ thống rãnh thu nước sinh hoạt được bố trí dọc theo tuyến phía trong đường giao thông.

+ Toàn tuyến kè bố trí 21 cửa xả (11 cửa xả mới và 10 vị trí cống hiện trạng) bằng cống $\varnothing 800$ bên ngoài có bố trí nắp van ngăn triều.

- Hệ thống điện chiếu sáng:

+ Đèn chiếu sáng: đèn Led 2 cấp công suất 80/40W.

+ Cần đèn đơn độ vươn xa 1,5m, độ vươn cao 2m.

+ Trụ đèn (chiếu sáng) bát giác mạ kẽm cao 6m.

+ Cáp đồng trần C25 tiếp địa liên hoàn.

- Hệ thống giao thông:

Đường giao thông sau kè với quy mô như sau:

+ Chiều rộng mặt đường: $B = 4,5\text{m}$.

+ Kết cấu mặt đường (tính từ trên xuống):

. Lớp 1: Mặt đường bê tông nhựa nóng C12,5 dày 7cm.

. Lớp 2: Tưới nhựa thấm bảm.

. Lớp 3: Lớp móng trên cấp phối đá dăm loại 1, $D_{\text{max}} = 37,5\text{cm}$ dày 18cm.

. Lớp 4: Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại 2, $D_{\text{max}} = 37,5\text{cm}$ dày 18cm

. Lớp 5: Vải địa kỹ thuật loại 1 phân cách cường độ kháng thủng CBR \geq 2350N.

. Lớp 6: Đắp cát dày 30cm lớp trên đầm chặt K \geq 0,98.

. Lớp 5: Vải địa kỹ thuật không dệt $R_k \geq 15$ kN/m.

- Cây xanh: Nhằm tăng vẻ mỹ quan cho công trình và tạo không gian xanh thoáng mát toàn tuyến kẻ bố trí các bồn trồng cây trên vỉa hè, khoảng cách bố trí giữa các bồn hoa trung bình là 10m.

- Công hộp qua đường (Công kênh Xẻo Mây):

+ Khẩu độ công : BxH = 3,0x2,4m

+ Cao trình ngưỡng công : $\nabla_{nc} = -0,50$

+ Cao trình đỉnh công : $\nabla_{dc} = +2,20$

+ Chiều dài thân công : $L_{tc} = 19,00m$

+ Kết cấu công hộp bằng BTCT M250 toàn khối đúc tại chỗ. Thành công dày 30cm, bản đáy công dày 40cm. Dưới bản đáy là lớp bê tông lót đá 4x6 M150 dày 10cm.

+ Xử lý nền thân công: bằng cọc BTCT kích thước (35x35)cm chiều dài cọc theo điều kiện địa chất của khu vực.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

a) Địa điểm xây dựng: phường Trà An, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

b) Diện tích đất sử dụng: 2,465 ha.

7. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:

a) Nhóm dự án: Nhóm B.

b) Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn - Công trình thủy lợi - Kè.

c) Cấp công trình: Cấp IV.

d) Thời gian sử dụng công trình: theo quy định hiện hành.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: theo *Phụ lục I đính kèm*.

9. Tổng mức đầu tư dự án: 272.447.478.170 đồng (Hai trăm bảy mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi đồng). Trong đó:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư : 56.047.038.017 đồng;

b) Chi phí xây dựng : 175.678.320.529 đồng;

- c) Chi phí quản lý dự án : 2.345.784.702 đồng;
 d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 7.821.581.978 đồng;
 đ) Chi phí khác : 3.340.407.954 đồng;
 e) Chi phí dự phòng : 27.214.344.990 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022-2025.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách trung ương (Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội) và ngân sách địa phương. Trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương (Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội): 100.000.000.000 đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách địa phương: 172.447.478.170 đồng.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư sẽ do chủ đầu tư phối hợp địa phương cùng tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm ngân sách và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Chi cục Trưởng Chi cục Thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân quận Bình Thủy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND TP (1AC);
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT.LHS.

**KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hè

Phụ lục I
DANH MỤC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG
(Kèm theo Quyết định số: 3978 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

- QCVN 04-01-2010/BNN&PTNT về thành phần, nội dung lập Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư và Báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi;
- QCVN 04-05-2012/BNN & PTNT: Các công trình thủy lợi – các quy trình chủ yếu về thiết kế (Dùng để tính toán, thiết kế công trình);
- QCVN 07-7: 2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình chiếu sáng;
- QCVN 07-2:2016 Công trình thoát nước;
- QCVN 41: 2016 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.
- QCVN 39/2011/BGTVT: Quy chuẩn Quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam;
- QCVN 7-2011/BKHCN: Về thép làm cốt bê tông;
- QCVN 18:2014: An toàn trong xây dựng.
- TCVN 12485:2020 Công trình thủy lợi – Thành phần, nội dung lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- TCVN 8419-2010: Công trình thủy lợi. Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ;
- TCVN 8421-2010: Công trình thủy lợi – Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu;
- TCVN 8422-2010: Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;
- TCVN 9152-2012: Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi;
- TCVN 9150-2012: Công trình thủy lợi – Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu;
- TCVN 9113-2012: Ống bê tông cốt thép thoát nước;
- TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 1651-2018: Thép cốt bê tông;
- TCVN 9392-2012: Thép cốt bê tông. Hàn hồ quang;
- TCVN 7570-2006: Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 10304-2014: Móng cọc – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9162-2012: Công trình thủy lợi – Đường thi công, yêu cầu thiết kế;



- TCVN 8299-2009: Công trình thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép;
- TCVN 5573-1991: Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép
- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép và tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền – Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
- TCVN 9844-2013: Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu;
- TCVN 4253-2012: Công trình thủy lợi – Nền các công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4116-1985: Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công;
- TCVN 8218-2009: Bê tông thủy công – Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 7957-2008 “Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế”.
- TCVN 3993-1985: Chống ăn mòn trong xây dựng kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.
- TCVN 4054-2005: Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế;
- 22 TCN 21-06: Quy trình thiết kế áo đường mềm;
- TCVN 8817-2011: Nhũ tương nhựa đường axit;
- TCVN 104-2007: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 259-2001: Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng đường.
- TCVN 333-2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị -Tiêu chuẩn thiết kế.
- 11TCN 18-19 - 2006 Quy phạm trang bị điện. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện trung hạ thế ngầm của điện lực thành phố.
- TCVN 5828-1994 Tiêu chuẩn chiếu sáng đường phố.
- TCVN 4086-1985 Quy phạm an toàn lưới điện.
- TCVN 4756-1989 Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện.
- TCVN 7722-2-3:2007 Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố
- TCVN 8270-2009: Quy hoạch cây xanh – Sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9257-2012 Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Các tiêu chuẩn và tài liệu khác có liên quan,...



Phụ lục II
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 3978 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ SAU THUẾ (đồng) |
|------|---|-------------------------|
| 1 | Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | 56.047.038.017 |
| 2 | Chi phí xây dựng | 175.678.320.529 |
| 3 | Chi phí quản lý dự án | 2.345.784.702 |
| 4 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 7.821.581.978 |
| | <i>Giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi</i> | |
| 4.1 | Chi phí khảo sát địa hình, địa chất | 784.428.084 |
| 4.2 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng | 31.941.912 |
| 4.3 | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi | 705.460.252 |
| 4.4 | Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi | 134.537.652 |
| 4.5 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn Khảo sát và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | 11.501.938 |
| 4.6 | Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn Khảo sát và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | 1.080.000 |
| 4.7 | Chi phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn Khảo sát và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | 1.080.000 |
| | <i>Giai đoạn lập Thiết kế bản vẽ thi công</i> | |
| 4.8 | Chi phí khảo sát địa hình, địa chất | 596.065.817 |
| 4.9 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng | 23.830.495 |
| 4.10 | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công | 2.619.363.759 |
| 4.11 | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng | 142.299.440 |
| 4.12 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình | 138.785.873 |
| 4.13 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn Khảo sát và lập Thiết kế bản vẽ thi công | 19.035.343 |
| 4.14 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Thi công xây dựng | 135.272.307 |
| 4.15 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 2.340.035.229 |
| 4.16 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Giám sát thi công xây dựng | 16.707.852 |
| 4.17 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm | 13.105.603 |
| 4.18 | Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn Khảo sát và lập Thiết kế bản vẽ thi công | 1.461.559 |
| 4.19 | Chi phí thẩm định HSMT gói thầu Thi công xây dựng (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | 50.000.000 |
| 4.20 | Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn Giám sát thi công xây dựng | 1.063.652 |
| 4.21 | Chi phí thẩm định HSMT gói thầu Bảo hiểm | 1.000.000 |
| 4.22 | Chi phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn Khảo sát và lập Thiết kế bản vẽ thi công | 1.461.559 |
| 4.23 | Chi phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu gói thầu Thi công xây dựng | 50.000.000 |



| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ SAU THUẾ (đồng) |
|----------|--|-------------------------|
| 4.24 | Chi phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu gói thầu Giám sát thi công xây dựng | 1.063.652 |
| 4.25 | Chi phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu gói thầu Bảo hiểm | 1.000.000 |
| 5 | Chi phí khác | 3.340.407.954 |
| 5.1 | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ | 251.441.807 |
| 5.2 | Chi phí bảo hiểm công trình | 1.756.783.205 |
| 5.3 | Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi | 18.685.785 |
| 5.4 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 447.577.349 |
| 5.5 | Chi phí kiểm toán độc lập | 746.038.367 |
| 5.6 | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật | 25.553.210 |
| 5.7 | Phí thẩm định dự toán xây dựng | 25.553.210 |
| 5.8 | Chi phí Tư vấn đăng ký môi trường | 21.974.315 |
| 5.9 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng | 46.800.705 |
| 6 | Chi phí dự phòng | 27.214.344.900 |
| 6.1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | 23.516.876.539 |
| 6.2 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá | 3.697.468.451 |
| | Tổng cộng | 272.447.478.170 |

